



RESULTS

Rk	NOC	Back Name No.	PR Score Rank	1/4	1/2	Finals
1	HCCT - 新竹縣	史宇軒 陳享宣 陳信夫	1942 / 04	106	50 T.11	43
2	KHC - 高雄市	余俊賢 王子政 黃冠中	1882 / 08	101	52	36
3	TPC - 台北市	洪鈺淇 羅正偉 魏煒宸	1914 / 06	100	50 T.10	43
4	TNC - 台南市	吳堃嘉 林哲瑋 翁祥彬	1916 / 05	105	47	41
5	TYC - 桃園市	林川豐 洪晟皓 魏均珩	2008 / 02	99		
6	NTPC - 新北市	李家丞 陳緯杰 龔林祥	2009 / 01	94		
7	TCC - 台中市	徐任蔚 林育震 林鑫民	1954 / 03	91		
8	HLCT - 花蓮縣	張主安 林仲維 高浩文	1885 / 04	87		
9	HCC - 新竹市	林昱辰 溫志成 陳琮諭	1784 / 09			
10	MLCT - 苗栗縣	宋皓凱 張意明 賴建吉	1695 / 10			
11	CYCT - 嘉義縣	林少章 楊宗翰 胡仁柏	1635 / 11			
12	TTCT - 台東縣	劉明智 劉緣 鍾偉瀚	1622 / 12			
13	CHCT - 彰化縣	王琨棟 魏瑋荏 黃宇豪	1620 / 13			
14	ELCT - 宜蘭縣	林禮哲 林頌 楊弘	1221 / 14			

